



Số: 16./CV-DL
Về việc công bố thông tin BCTC Quý 4
năm 2025

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Du lịch tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Mã chứng khoán: VTG
- Địa chỉ: 207 Võ Thị Sáu, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 0254 3856446
- Email: ptckt@vungtautourist.com.vn Website: vungtautourist.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 /năm 2025 (bản tiếng Việt và bản tiếng Anh)
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):
 - ☐ Có ☐ Không
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2026 tại đường dẫn <http://vungtautourist.com.vn/quan-he-co-dong.html>. (Mục quan hệ cổ đông).

Tài liệu đính kèm:

- BCTC tổng hợp Quý 4 năm 2025 (bản tiếng Việt và tiếng Anh)
- BCTC hợp nhất Quý 4 năm 2025 (bản tiếng Việt và tiếng Anh)
- Văn bản giải trình số 15./CV-DL ngày 30/01/2026 (bản tiếng Việt và tiếng Anh)

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Nguyễn Thị Bảo Ngọc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 - 3
3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	
3.1 Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	4 - 7
3.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	8
3.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	9 - 10
3.4 Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	11 - 31

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2025.

KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5078/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000321 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 01 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi sau đó. Hiện Công ty đang hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500101812, đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 03/09/2020.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; Kinh doanh khu du lịch, bãi tắm, bãi biển, hoạt động thể thao, nhà hàng; Kinh doanh phòng hát karaoke, massage, vũ trường; Dịch vụ du lịch lữ hành; Dịch vụ bán vé máy bay, tàu lửa, tàu thủy; Vận tải hành khách du lịch đường bộ; Bán buôn thực phẩm và đồ dùng cho gia đình; Bán buôn thiết bị điện tử, viễn thông và tin học; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp và máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác;...

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Hội đồng quản trị			
Ông Thái Hoàng Thân	Chủ tịch	14/08/2023	
Bà Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Thành viên	14/08/2023	
Ông Nguyễn Tiến Mạnh	Thành viên	14/08/2023	
Ông Trần Văn Phát	Thành viên	14/08/2023	
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên	14/08/2023	
Ban kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Lý	Trưởng ban	14/08/2023	
Bà Vũ Ngọc Linh	Thành viên	14/08/2023	
Bà Huỳnh Hồng Thảo	Thành viên	14/08/2023	
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Trần Văn Phát	Phó Tổng Giám đốc	18/09/2025	
Bà Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Kế toán trưởng		

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Thái Hoàng Thân - Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
207 Võ Thị Sáu, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp này, Hội đồng quản trị cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Hội đồng quản trị đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty, các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Hội đồng quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo. Báo cáo tài chính tổng hợp này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Thái Hoàng Thân

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026



Mẫu B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.959.426.850	99.571.615.336
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.016.357.128	3.217.972.006
1. Tiền	111		1.016.357.128	1.214.959.263
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.003.012.743
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.506.912.349	37.225.858.438
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	33.506.912.349	37.225.858.438
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.098.629.175	42.519.498.861
1. Phải thu khách hàng	131	7	21.189.927.000	21.309.754.779
2. Trả trước cho người bán	132	8	1.579.732.428	1.378.633.761
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	46.013.297.186	45.536.937.760
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(25.684.327.439)	(25.705.827.439)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		554.741.907	596.792.616
1. Hàng tồn kho	141	11	554.741.907	596.792.616
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.782.786.291	16.011.493.415
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	292.835.590	169.622.440
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	19.489.950.701	15.841.870.975
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Mẫu B01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.840.098.448	102.297.432.193
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.000.000	500.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	500.000.000	500.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.958.610.237	17.284.497.414
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	14.958.610.237	17.284.497.414
<i>Nguyên giá</i>	222		75.753.998.754	76.734.751.942
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(60.795.388.517)	(59.450.254.528)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		48.476.967.575	82.584.930.852
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	47.664.335.615	47.664.335.615
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	1.190.000.000	1.190.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	62.467.614.431	62.467.614.431
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15-17	(62.844.982.471)	(28.737.019.194)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.904.520.636	1.928.003.927
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	2.904.520.636	1.928.003.927
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		164.799.525.298	201.869.047.529

			Mẫu B01-DN	
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		41.423.882.883	41.751.298.537
I. Nợ ngắn hạn	310		27.157.341.620	27.484.757.274
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	932.230.508	1.037.970.477
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	508.013.635	184.455.116
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	15.861.014.496	16.816.798.218
4. Phải trả người lao động	314		675.732.323	647.487.979
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	301.465.481	158.266.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	2.122.455.989	2.114.933.682
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	6.594.398.477	6.362.815.091
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		162.030.711	162.030.711
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		14.266.541.263	14.266.541.263
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	22.b	214.198.650	214.198.650
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	14.052.342.613	14.052.342.613
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Mẫu B01-DN/HN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		123.375.642.415	160.117.748.992
I. Vốn chủ sở hữu	410		123.375.642.415	160.117.748.992
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	186.445.000.000	186.445.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		186.445.000.000	186.445.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	11.238.309.719	11.238.309.719
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	(74.307.667.304)	(37.565.560.727)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(37.565.560.727)	(42.731.280.698)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(36.742.106.577)	5.165.719.971
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		164.799.525.298	201.869.047.529

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026



Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Kế toán trưởng
Người lập



Thái Hoàng Thân
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Mẫu B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	5.216.357.890	3.715.002.683	25.845.595.630	23.683.921.083
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	5.216.357.890	3.715.002.683	25.845.595.630	23.683.921.083
4. Giá vốn hàng bán	11	26	4.315.340.233	5.225.370.155	21.914.921.852	22.998.411.411
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		901.017.657	(1.510.367.472)	3.930.673.778	685.509.672
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	468.271.346	733.233.385	2.772.460.205	2.805.386.657
7. Chi phí tài chính	22	28	28.146.617.966	82.081.433	34.107.963.277	9.518.164.369
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	29	288.711.005	195.351.352	1.106.268.869	1.604.241.330
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	2.780.067.909	3.419.966.606	10.158.186.573	12.099.664.827
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(29.846.107.877)	(4.474.533.478)	(38.669.284.736)	(19.731.174.197)
11. Thu nhập khác	31	31	1.130.000	1.371.310.786	2.895.507.398	25.070.706.003
12. Chi phí khác	32	32	945.360.466	116.259.925	968.329.239	173.811.835
13. Lợi nhuận khác	40		(944.230.466)	1.255.050.861	1.927.178.159	24.896.894.168
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(30.790.338.343)	(3.219.482.617)	(36.742.106.577)	5.165.719.971
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(30.790.338.343)	(3.219.482.617)	(36.742.106.577)	5.165.719.971

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026



Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Kế toán trưởng
Người lập



Thái Hoàng Thân
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Mẫu B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(36.742.106.577)	5.165.719.971
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	14	2.325.887.177	3.554.415.157
- Các khoản dự phòng	03		34.086.463.277	10.259.334.279
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.107.635.808)	(27.862.903.640)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(4.437.391.931)	(8.883.434.233)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.725.712.423)	(9.270.946.692)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		42.050.709	139.622.652
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(558.999.040)	(4.719.231.769)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.099.729.859)	(40.835.446)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.779.782.544)	(22.774.825.488)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(30.909.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		176.976.888	1.833.670.450
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.481.078.568)	(4.705.581.507)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.200.024.657	21.186.935.351
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		738.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.712.661.303	3.831.985.343
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.346.584.280	22.116.100.546

Mẫu B03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		231.583.386	92.624.140
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		231.583.386	92.624.140
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.201.614.878)	(566.100.802)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	3.217.972.006	3.784.072.808
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	1.016.357.128	3.217.972.006

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026


Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Kế toán trưởng
Người lập



Thái Hoàng Thân
Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2025

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1.1 Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5078/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000321 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 01 năm 2007 và các Giấy đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi sau đó. Hiện Công ty đang hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500101812, đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 03/09/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu đến lần đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 vào ngày 28 tháng 8 năm 2009 là 200.000.000.000 đồng. Kể từ lần đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 10 ngày 19/07/2010 đến nay, Vốn điều lệ của Công ty là 186.445.000.000 đồng.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; Kinh doanh khu du lịch, bãi tắm, bãi biển, hoạt động thể thao, nhà hàng; Kinh doanh phòng hát karaoke, massage, vũ trường; Dịch vụ du lịch lữ hành; Dịch vụ bán vé máy bay, tàu lửa, tàu thủy; Vận tải hành khách du lịch đường bộ; Bán buôn thực phẩm và đồ dùng cho gia đình; Bán buôn thiết bị điện tử, viễn thông và tin học; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp và máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác;...

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.3 Công ty con

Trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty có các công ty con như sau:

Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân ("Thùy Vân Tourist")

Thùy Vân Tourist được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3500736379 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 21 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 05 vào ngày 20 tháng 3 năm 2023. Vốn điều lệ của Thùy Vân Tourist theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.380.000.000 đồng, tương đương với 153.800 cổ phần mệnh giá 100.000 đồng. Trong đó, Công ty sở hữu 77.000 cổ phần, chiếm 50,07% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Thùy Vân Tourist: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Kinh doanh bãi biển; Đi du thuyền; Hoạt động giải trí ca nô trượt nước, ca nô kéo dù; Mua bán đồ dùng cá nhân, đồ trang sức; Mua bán quần áo may sẵn; quần áo thể thao; Đại lý bán vé máy bay; tàu lửa, tàu thủy cho khách du lịch.

Trụ sở chính của Thùy Vân Tourist đặt tại số 115 Thùy Vân, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong ("Nghinh Phong Tourist").

Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3502213663 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 10 tháng 01 năm 2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 29 tháng 3 năm 2024. Vốn điều lệ của công ty con này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 29 tháng 3 năm 2024 là 39.295.840.000 đồng, tương đương với 3.929.584 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng. Công ty đã góp 3.779.584 cổ phần và sở hữu 96,18% công ty này.

Ngành nghề kinh doanh của Nghinh Phong Tourist theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Hoạt động vui chơi, giải trí; Dịch vụ du lịch ngắn ngày; Nhà hàng ăn uống, phục vụ lưu động; Vui chơi giải trí.

Trụ sở chính của Nghinh Phong Tourist đặt tại số 207 Võ Thị Sáu, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh.

Theo quyết định số 7024/QĐ-CTBRV ngày 28/07/2022 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn GTGT, Công ty cổ phần Du lịch Nghinh Phong ngừng hoạt động kinh doanh bắt đầu từ ngày 01/08/2022 theo Thông báo số 25/TB-DLNP ngày 31/07/2022.

Công ty Cổ phần Nghinh Phong dừng hoạt động kinh doanh kể từ ngày 01/01/2026 theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 18/11/2025 của Hội đồng quản trị và Thông báo số 12/TB-DLNP ngày 16/12/2025 của Công ty Nghinh Phong.

Công ty TNHH Lữ hành Vũng Tàu ("VTTour")

VT Tour được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3501853974 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 16 tháng 6 năm 2011. Vốn điều lệ của VTTour theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 4 tỷ đồng và được sở hữu 100% bởi Công ty.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của VT Tour: Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và nước ngoài.

Trụ sở chính của VT Tour đặt tại số 29 Trần Hưng Đạo, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng quản trị đã ban hành quyết định giải thể công ty con này. Hiện Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải thể VTTour. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của VTTour được chuyển giao cho Công ty.

1.4 Công ty liên kết

Trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Công ty có các công ty liên kết như sau:

	Tỷ lệ sở hữu	
	31/12/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	35,00%	35,00%

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh V.16.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

3.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hệ thống các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.5 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2009/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm	05-30
- Máy móc và thiết bị	04 - 08 năm	03-06
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm	06-08
- Thiết bị, đồ dùng văn phòng	03 - 06 năm	03-06
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm	

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.8 Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là các công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị nếu có phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị trực tiếp vào khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên cơ sở dự thu.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty/Doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.13 Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông Công ty.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có quyết định chi trả.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Doanh thu từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ báo cáo. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính được điều chỉnh giảm doanh thu vào kỳ phát sinh khoản giảm trừ doanh thu.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm và hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Công ty.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các công ty con của Công ty (thuyết minh I.3)	Công ty con
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	Công ty liên kết
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này của Công ty mẹ, Công ty còn lập báo cáo tài chính hợp nhất. Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan, Công ty không phải trình bày giao dịch với các bên liên quan trong báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ, khi báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	230.006.323	248.722.369
Tiền gửi ngân hàng	786.350.805	966.236.894
Các khoản tương đương tiền	-	2.003.012.743
Cộng	1.016.357.128	3.217.972.006

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng	33.506.912.349	37.225.858.438
Cộng	33.506.912.349	37.225.858.438

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu từ bên liên quan	107.732.930	107.732.930
Phải thu từ các khách hàng khác	21.082.194.070	21.202.021.849
Cộng	21.189.927.000	21.309.754.779

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2025	01/01/2025
Trả trước cho nhà thầu, nhà cung cấp về mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ kinh doanh	1.579.732.428	1.378.633.761
Cộng	1.579.732.428	1.378.633.761

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
9.a Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu các bên liên quan	10.425.000	10.425.000
Công ty Cổ phần Giải trí thể thao Minh Đạm	10.425.000	10.425.000
Phải thu các khoản khác	46.002.872.186	45.526.512.760
Tạm ứng của nhân viên	1.746.270.685	1.766.347.835
Công ty CP Thương mại Du lịch Vũng Tàu Sài Gòn	115.769.425	115.769.425
Lãi TGNH dự thu	668.514.333	608.715.431
Ông Nguyễn Văn Thành (tiền chuyển nhượng vốn)	-	738.000.000
Tiền thuê đất tạm nộp theo quyết định của Thanh tra Tỉnh (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền bồi thường tài sản trên đất theo các quyết định của UBND Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (*)	29.758.714.724	28.600.516.009
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.713.603.019	3.697.164.060
Cộng	46.013.297.186	45.536.937.760
9.b Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế	500.000.000	500.000.000
Cộng	500.000.000	500.000.000
Tổng cộng	46.513.297.186	46.036.937.760

(*) Thực hiện Quyết định thanh tra số 95/QĐ-TTr ngày 02/06/2017 của Chánh Thanh tra Tỉnh về việc thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở hạ tầng và chấp hành quy hoạch xây dựng tại Bãi tắm Thùy Vân, TP. Vũng Tàu, ngày 17/09/2018, Thanh tra Tỉnh ban hành Kết luận thanh tra số 261/KL-TTr về việc thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở hạ tầng và chấp hành quy hoạch xây dựng tại Bãi tắm Thùy Vân, thành phố Vũng Tàu. Theo đó, tiền thuê đất và và tiền sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật do ngân sách Tỉnh đầu tư Công ty còn phải nộp vào ngân sách nhà nước tính đến ngày 31/12/2017 lần lượt là 94.653.477.457 VND và 3.658.061.609 VND.

Công ty không đồng ý với việc thu hồi tiền thuê đất và tiền thuê các hạng mục hạ tầng kỹ thuật tại Bãi tắm Thùy Vân do ngân sách Tỉnh đầu tư mà Công ty đang sử dụng và kiến nghị với các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xem xét lại việc thu hồi hai khoản tiền này.

UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Quyết định số 2315/QĐ-UBND ngày 13/08/2021 và Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 01/04/2022 về việc thu hồi đất tại số 08 Thùy Vân (phía biển), Phường Thắng Tam, TP. Vũng Tàu (Khu du lịch Biển Đông) mà Công ty sử dụng từ tháng 11 năm 1999 cho đến nay và số 06 Thùy Vân (phía biển), Phường Thắng Tam, TP. Vũng Tàu (Khu du lịch Nghinh Phong) mà công ty con sử dụng từ năm 2013 cho đến nay, nhưng không có hợp đồng thuê đất, thuê mặt bằng.

UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Quyết định số 1376/QĐ-UBND ngày 06/05/2022 về việc phê duyệt phương án bồi thường cho các đơn vị đang sử dụng đất tại Bãi Sau theo Quyết định số 2315/QĐ-UBND ngày 13/08/2021 và Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 01/04/2022 của UBND tỉnh để thực hiện Dự án Chính trang trục đường Thùy Vân, TP. Vũng Tàu, Công ty được nhận bồi thường 167.849.100 đồng.

Theo Quyết định số 3337/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt phương án bồi thường nhà, vật kiến trúc trên đất cho 07 đơn vị đang sử dụng đất tại Bãi Sau theo Quyết định giải quyết khiếu nại của UBND tỉnh để thực hiện Dự án Chính trang trục đường Thùy Vân, TP. Vũng Tàu, Công ty được nhận bồi thường số tiền 27.361.496.132 VND.

Mẫu B09-DN/HN

Theo Quyết định số 2025/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt phương án bồi thường bổ sung vật kiến trúc (hồ bơi) trên đất cho 04 đơn vị đang sử dụng đất tại Bãi Sau theo Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để thực hiện dự án Chinh trang trục đường Thùy Vân, TP. Vũng Tàu, Công ty được nhận bồi thường số tiền 1.071.170.777 đồng.

Theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 11/04/2025 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt phương án bồi thường bổ sung nhà, tài sản, vật kiến trúc trên đất phải tháo dỡ, di dời cho 02 đơn vị đang sử dụng đất tại Bãi Sau theo Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để thực hiện dự án Chinh trang trục đường Thùy Vân, TP. Vũng Tàu, Công ty được nhận bồi thường số tiền 1.158.198.715 đồng.

Theo Biên bản xác nhận với Thanh tra tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ngày 28/10/2024 và ngày 29/04/2025, số tiền bồi thường 27.361.496.132 đồng, 167.849.100 đồng, 1.071.170.777 đồng và 1.158.198.715 đồng mà Công ty được nhận đã chuyển vào tài khoản tạm giữ của Thanh tra tỉnh để cầm giữ với khoản tiền nợ thuế theo Kết luận thanh tra số 261/KL-TTr của Thanh tra tỉnh.

10. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Nợ xấu của Công ty bao gồm các khoản phải thu thương mại của khách hàng và các khoản phải thu khác đã quá hạn thanh toán. Công ty đã trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu này số tiền bằng số nợ gốc trừ giá trị có thể thu hồi.

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng	20.129.893.624	20.129.893.624	20.151.393.624	20.151.393.624
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Điện Thành Công	3.878.297.384	3.878.297.384	3.878.297.384	3.878.297.384
- Công ty TNHH Hoàng Trung	2.466.577.510	2.466.577.510	2.466.577.510	2.466.577.510
- Công ty TNHH Thiện Trân	1.438.306.242	1.438.306.242	1.438.306.242	1.438.306.242
- Công ty TNHH Tiểu Hưng Long	1.825.472.115	1.825.472.115	1.825.472.115	1.825.472.115
- Công ty TNHH Du lịch Kim Thiện An	5.428.508.862	5.428.508.862	5.428.508.862	5.428.508.862
- Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	107.732.930	107.732.930	107.732.930	107.732.930
- Các khách hàng khác	4.984.998.581	4.984.998.581	5.006.498.581	5.006.498.581
Trả trước cho người bán	1.366.997.225	1.366.997.225	1.366.997.225	1.366.997.225
Các khoản phải thu khác	4.203.936.590	4.187.436.590	4.203.936.590	4.187.436.590
Cộng	25.700.827.439	25.684.327.439	25.722.327.439	25.705.827.439

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025	01/01/2025
Nguyên liệu, vật liệu	389.396.831	275.450.197
Công cụ, dụng cụ	8.772.486	162.043.533
Hàng hóa	156.572.590	159.298.886
Cộng	554.741.907	596.792.616

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
12.a Chi phí trả trước ngắn hạn	292.835.590	169.622.440
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	56.610.894	53.043.806
Chi phí bảo trì, sửa chữa tài sản	52.577.278	57.971.321
Chi phí khác	183.647.418	58.607.313
12.b Chi phí trả trước dài hạn	2.904.520.636	1.928.003.927
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	434.896.843	563.284.356
Chi phí bảo trì, sửa chữa tài sản	1.011.363.476	1.285.413.218
Chi phí khác	1.458.260.318	79.306.353
Cộng	3.197.356.226	2.097.626.367

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	308.146.087	308.146.087
Thuế thu nhập cá nhân	3.679.801	10.082.211
Tiền thuế đất	19.178.124.813	15.523.642.677
Cộng	19.489.950.701	15.841.870.975

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2025	64.604.035.817	8.168.134.673	3.147.664.909	575.983.943	238.932.600	76.734.751.942
Thanh lý	-	(250.883.733)	(729.869.455)	-	-	(980.753.188)
Tại 31/12/2025	64.604.035.817	7.917.250.940	2.417.795.454	575.983.943	238.932.600	75.753.998.754
Hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2025	47.877.364.505	7.818.582.300	2.939.391.180	575.983.943	238.932.600	59.450.254.528
Trích khấu hao	2.123.311.530	126.839.735	75.735.912	-	-	2.325.887.177
Thanh lý	-	(250.883.733)	(729.869.455)	-	-	(980.753.188)
Tại 31/12/2025	50.000.676.035	7.694.538.302	2.285.257.637	575.983.943	238.932.600	60.795.388.517
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2025	16.726.671.312	349.552.373	208.273.729	-	-	17.284.497.414
Tại 31/12/2025	14.603.359.782	222.712.638	132.537.817	-	-	14.958.610.237

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Du lịch Thùy Vân	9.868.495.615	-	9.868.495.615	-
Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong (*)	37.795.840.000	37.795.840.000	37.795.840.000	9.173.426.084
Cộng	47.664.335.615	37.795.840.000	47.664.335.615	9.173.426.084

Thông tin về các công ty con được trình bày tại thuyết minh 1.3.

(*) Công ty Cổ phần Nghinh Phong dừng hoạt động kinh doanh kể từ ngày 01/01/2026. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đánh giá Công ty Nghinh Phong bị lỗ và mất cân đối về tài chính, dẫn đến Công ty mẹ bị mất toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty này, nên Công ty mẹ thực hiện dự phòng tổn thất cho toàn bộ khoản đầu tư vào công ty này.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	1.190.000.000	1.190.000.000	1.190.000.000	1.190.000.000
Cộng	1.190.000.000	1.190.000.000	1.190.000.000	1.190.000.000

Thông tin về công ty liên kết, liên doanh như sau:

Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3501454916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 8 năm 2009. Vốn điều lệ của công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế là 20 tỷ đồng, với 2.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng. Trong đó, Công ty đăng ký mua 700.000 cổ phần, chiếm 35% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, biệt thự, căn hộ du lịch; Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh vận chuyển khách du lịch.

Trụ sở của công ty này đặt tại số 207 Võ Thị Sáu, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.

UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ban hành văn bản số 6023/UBND-VP ngày 02/08/2016 chấm dứt hiệu lực chủ trương đầu tư Khu du lịch vui chơi, giải trí và thể thao quốc phòng tại Thị trấn Phước Hải, Huyện Đất Đỏ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do công ty này làm chủ đầu tư.

Cam kết góp vốn đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết góp vốn vào các công ty liên kết như sau:

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Cam kết góp vốn của Công ty		
		Số vốn cam kết góp	%	Số vốn còn phải góp tại 31/12/2025
Công ty liên kết				
Công ty CP Giải trí Thể thao Minh Đạm	20.000.000.000	7.000.000.000	35,00	5.810.000.000
Cộng	20.000.000.000	7.000.000.000		5.810.000.000

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu	28.602.790.000	12.749.408.916	28.602.790.000	7.276.729.160
Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông	13.000.000.000	259.020.658	13.000.000.000	249.245.521
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm (*)	2.784.000.000	2.784.000.000	2.784.000.000	2.784.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Sinh thái Long Hải	3.468.701.654	3.468.701.564	3.468.701.654	3.468.701.564
Công ty Cổ phần San hô Xanh Côn Đảo	800.000.000	176.448.556	800.000.000	173.354.088
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Vũng Tàu Sài Gòn	9.390.560.000	-	9.390.560.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thể thao Thi đấu giải trí	1.169.190.000	1.169.190.000	1.169.190.000	1.169.190.000
Công ty TNHH TMDV Kỹ thuật điện Thành Công	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000
Công ty TNHH Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	2.452.372.777	2.452.372.777	2.452.372.777	2.452.372.777
Cộng	62.467.614.431	23.859.142.471	62.467.614.431	18.373.593.110

Cam kết góp vốn đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết góp vốn đầu tư vào các đơn vị như sau:

Tên đơn vị nhận vốn đầu tư	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Cam kết góp vốn của Công ty		
		Số vốn cam kết góp	%	Số vốn còn phải góp tại 31/12/2025
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm (*)	100.000.000.000	10.000.000.000	10,00	7.216.000.000
Công ty CP Du lịch Sinh thái Long Hải	60.000.000.000	3.500.000.000	5,83	31.298.346
Cộng	160.000.000.000	13.500.000.000		7.247.298.346

(*) Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã ban hành Văn bản số 1114/UBND ngày 02/08/2014 thu hồi 152.619,5 m2 đất cho Công ty cổ phần Du lịch Minh Đạm thuê để thực hiện dự án đầu tư Khu du lịch Minh Đạm tại thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

18. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả cho người bán là bên liên quan	-	-
Phải trả cho người bán là các bên khác	932.230.508	1.037.970.477
Các nhà thầu và nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh và đầu tư tài sản cố định	932.230.508	1.037.970.477
Cộng	932.230.508	1.037.970.477

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
Khách hàng trả tiền trước tiền mua hàng hóa và dịch vụ	508.013.635	184.455.116
Cộng	508.013.635	184.455.116

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
Thuế giá trị gia tăng	321.598.273	50.708.442
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.214.311	3.214.311
Tiền thuế đất	15.523.642.677	16.759.115.690
Các khoản phải nộp khác	12.559.235	3.759.775
Cộng	15.861.014.496	16.816.798.218

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ trong nước là 8 - 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số 4.18.

Các loại thuế khác

Các công ty trong Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế trình bày trên báo cáo tài chính riêng này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
Trích trước chi phí phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ	301.465.481	158.266.000
Cộng	301.465.481	158.266.000

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

22.a Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả các bên liên quan	51.195.727	51.195.727
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	15.195.727	15.195.727
Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong (nhận ký quỹ, ký cược)	36.000.000	36.000.000
Phải trả cho các bên khác	2.071.260.262	2.063.737.955
Kinh phí công đoàn và các loại bảo hiểm bắt buộc	103.223.816	97.146.878
Cổ tức phải trả	38.461.800	38.461.800
Nhận ký quỹ, ký cược	625.850.000	625.850.000
Các khoản khác	1.303.724.646	1.302.279.277
Cộng	2.122.455.989	2.114.933.682

22.b Các khoản phải trả dài hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Nhận ký quỹ, ký cược	213.948.850	213.948.850
Các khoản khác	249.800	249.800
Cộng	214.198.650	214.198.650

23. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2025	01/01/2025
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.594.398.477	6.362.815.091
Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân (a)	6.594.398.477	6.362.815.091
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14.052.342.613	14.052.342.613
Vay của Vietcombank (b)	14.052.342.613	14.052.342.613
Cộng	20.646.741.090	20.415.157.704

Thông tin về các khoản vay như sau:

- (a) Vay của Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân (Bên liên quan) bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất 0%, thời hạn hoàn trả theo nhu cầu đầu tư của bên cho vay và sau sẽ được hoàn trả trong thời gian 30 ngày kể từ khi nhận được Thông báo yêu cầu hoàn trả của bên cho vay.
- (b) Khoản vay của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (Vietcombank) phát sinh và được khoanh nợ (bao gồm nợ gốc và lãi) từ trước khi chuyển đổi Công ty thành công ty cổ phần.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2024	186.445.000.000	11.238.309.719	(42.731.280.698)	154.952.029.021
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	-	-	5.165.719.971	5.165.719.971
Tại 31/12/2024	186.445.000.000	11.238.309.719	(37.565.560.727)	160.117.748.992
Tại 01/01/2025	186.445.000.000	11.238.309.719	(37.565.560.727)	160.117.748.992
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	(36.742.106.577)	(36.742.106.577)
Tại 31/12/2025	186.445.000.000	11.238.309.719	(74.307.667.304)	123.375.642.415

24.2 Vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước	109.784.000.000	58,88	109.784.000.000	58,88
Các cổ đông khác	76.661.000.000	41,12	76.661.000.000	41,12
Cộng	186.445.000.000	100,00	186.445.000.000	100,00

24.3 Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.644.500	18.644.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.644.500	18.644.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.644.500	18.644.500

Toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành của Công ty đều là cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VND.

25. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2025	Năm 2024
Dịch vụ khách sạn, nhà hàng, khu du lịch, ...	22.958.429.424	20.756.499.593
Dịch vụ lữ hành	2.887.166.206	2.927.421.490
Cộng	25.845.595.630	23.683.921.083

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Trong kỳ Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2025	Năm 2024
Dịch vụ khách sạn, nhà hàng, khu du lịch, ...	19.338.885.555	20.284.668.256
Dịch vụ lữ hành	2.576.036.297	2.713.743.155
Cộng	21.914.921.852	22.998.411.411

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.921.270.205	2.292.056.657
Cổ tức và lợi nhuận được chia	851.190.000	275.330.000
Lãi từ chuyển nhượng vốn đầu tư	-	238.000.000
Cộng	2.772.460.205	2.805.386.657

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2025	Năm 2024
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) đầu tư tài chính	34.107.963.277	9.518.164.369
Cộng	34.107.963.277	9.518.164.369

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên	295.792.585	232.713.001
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.545.472	643.910.228
Chi phí khác	791.930.812	727.618.101
Cộng	1.106.268.869	1.604.241.330

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên	7.376.586.561	7.102.188.599
Chi phí khấu hao TSCĐ	112.976.057	508.001.981
Thuế và tiền thuê đất	805.510.249	1.045.136.403
Chi phí khác	1.863.113.706	3.444.337.844
Cộng	10.158.186.573	12.099.664.827

31. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2025	Năm 2024
Lãi thanh lý TSCĐ	176.976.888	2.283.581.279
Tiền đền bù tài sản khi nhà nước thu hồi đất (trừ giá trị còn lại của tài sản)	1.158.198.715	22.773.935.704
Tiền thuê đất năm 2024 được giảm	1.531.461.947	-
Thu nhập khác	28.869.848	13.189.020
Cộng	2.895.507.398	25.070.706.003

32. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2025	Năm 2024
Tiền thuê đất năm 2022 không được giảm	945.256.291	
Chi phí khác	23.072.948	173.811.835
Cộng	968.329.239	173.811.835

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính chủ yếu của Nhóm Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư tài chính, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hội đồng quản trị xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối, rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư ngắn hạn và cho vay

Nhóm Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối khoản đầu tư ngắn hạn và cho vay là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2025				
Các khoản vay và nợ	6.362.815.091	-	14.052.342.613	20.415.157.704
Phải trả người bán	1.037.970.477	-	-	1.037.970.477
Chi phí phải trả	158.266.000	-	-	158.266.000
Các khoản phải trả khác	2.114.933.682	214.198.650	-	2.329.132.332
Cộng	9.673.985.250	214.198.650	14.052.342.613	23.940.526.513
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2025				
Các khoản vay và nợ	6.594.398.477	-	14.052.342.613	20.646.741.090
Phải trả người bán	932.230.508	-	-	932.230.508
Chi phí phải trả	301.465.481	-	-	301.465.481
Các khoản phải trả khác	2.122.455.989	214.198.650	-	2.336.654.639
Cộng	9.950.550.455	214.198.650	14.052.342.613	24.217.091.718

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ của Công ty ở mức kiểm soát được. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty:

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ (1.000 VND)				Giá trị hợp lý (1.000 VND)	
	31/12/2025		01/01/2025		31/12/2025	01/01/2025
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi kỳ hạn	34.523.269	-	40.443.830	-	34.523.269	40.443.830
Phải thu khách hàng	21.189.927	(20.129.894)	21.309.755	(20.151.394)	1.060.033	1.158.361
Phải thu khác	46.013.297	(4.187.437)	45.536.938	(4.187.437)	41.825.861	41.349.501
Đầu tư tài chính dài hạn	62.467.614	(23.859.142)	62.467.614	(18.373.593)	62.467.614	62.467.614
Cộng	164.194.108	(48.176.473)	169.758.137	(42.712.423)	139.876.778	145.419.307

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025
Các khoản vay và nợ	20.646.741.090	20.415.157.704	20.646.741.090	20.415.157.704
Phải trả người bán	932.230.508	1.037.970.477	932.230.508	1.037.970.477
Chi phí phải trả	301.465.481	158.266.000	301.465.481	158.266.000
Các khoản phải trả khác	2.336.654.639	2.329.132.332	2.336.654.639	2.329.132.332
Cộng	24.217.091.718	23.940.526.513	24.217.091.718	23.940.526.513

Mẫu B09-DN/HN

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên khả năng trả nợ của từng khách hàng và các đối tượng phải thu. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng.
- Các khoản vay mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các tài sản tài chính khác và nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các tài sản tài chính khác và nợ phải trả tài chính khác được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ là số liệu trên bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán;
- Số liệu so sánh trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ là số liệu được điều chỉnh theo Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán. Các chỉ tiêu bị ảnh hưởng bởi điều chỉnh được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán quý 4 năm 2025 như sau:

Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp ("BCKQKD")

	BCKQKD cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024 (đã công bố)		BCKQKD cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2025 (trình bày lại)	
	Quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm	Quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.703.093.592	23.672.011.992	3.715.002.683	23.683.921.083
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.362.554.806	12.042.253.027	3.419.966.606	12.099.664.827
Thu nhập khác	1.383.219.877	25.082.615.094	1.371.310.786	25.070.706.003
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.162.070.817)	5.223.131.771	(3.219.482.617)	5.165.719.971
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(3.162.070.817)	5.223.131.771	(3.219.482.617)	5.165.719.971

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp ("BCLCTT")

	BCLCTT cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024 (đã công bố)	BCLCTT cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2025 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	5.223.131.771	5.165.719.971	(57.411.800)
Các khoản dự phòng	10.212.872.479	10.259.334.279	46.461.800
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(27.718.903.640)	(27.862.903.640)	(144.000.000)
Tăng, giảm các khoản phải thu	(9.086.624.579)	(9.270.946.692)	(184.322.113)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.689.670.450	1.833.670.450	144.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(5.180.576.689)	(4.705.581.507)	474.995.182
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	19.463.645.677	21.186.935.351	1.723.289.674
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.569.113.545)	(566.100.802)	2.003.012.743
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.214.959.263	3.217.972.006	2.003.012.743

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Hội đồng quản trị khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính tổng hợp.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026



Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Kế toán trưởng
Người lập



Thái Hoàng Thân
Chủ tịch Hội đồng quản trị